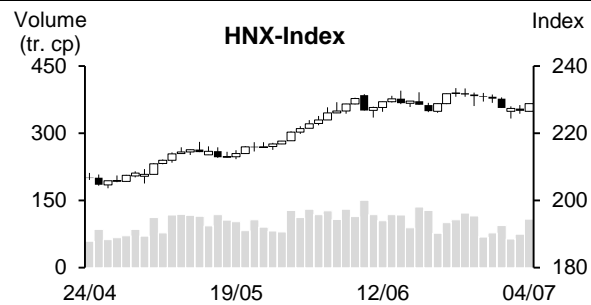
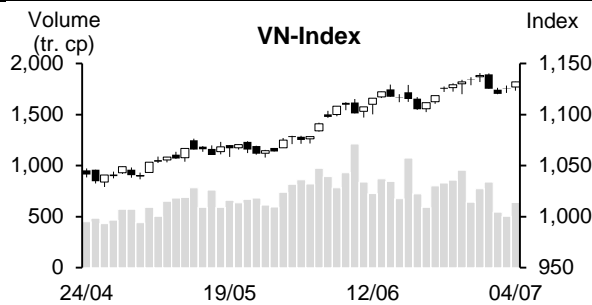


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 05/07/2023

04/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,132.00	0.58%	1,128.00	0.41%	228.76	0.95%
Tổng KLGD (tr. cp)	701.48	25.59%	199.67	28.13%	127.33	59.57%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	638.73	27.12%	163.52	16.55%	108.33	44.39%
TB 20 phiên (tr. cp)	793.77	-19.53%	209.58	-21.98%	104.24	3.92%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,646	35.63%	5,698	42.49%	1,964	70.18%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,884	33.28%	4,494	26.35%	1,556	49.58%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,820	-13.06%	5,295	-15.13%	1,687	-7.75%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	283	58%	19	63%	114	50%
Số mã giảm	120	25%	6	20%	57	25%
Số mã đứng giá	82	17%	5	17%	56	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà phục hồi trong phiên ngày thứ ba, qua đó mở ra cơ hội về một nhịp tăng mới. Trong phiên sáng, thị trường giao dịch tương đối tẻ nhạt. Sắc xanh được ghi nhận chủ yếu ở một vài nhóm ngành đơn lẻ như dầu khí, thịt lợn. Sau giờ nghỉ trưa, dòng tiền bắt đầu nhập cuộc và lan tỏa mạnh mẽ đến nhiều nhóm ngành khác, điển hình như chứng khoán, bất động sản, thép, logistic, bán lẻ,... Độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của bên mua. Thanh khoản cải thiện đồng thời các chỉ số chính nơi rộng dần đã tăng về cuối phiên. Tuy nhiên, việc các cổ phiếu ngân hàng vẫn đang phân hóa đã phần nào kìm hãm đà tăng của các chỉ số.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, nhưng có tín hiệu gia tăng so với các phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu gia nhập trở lại. Không những vậy, chỉ số vượt qua được áp lực của MA5, cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI nằm trên Midline và có tín hiệu hướng lên vùng 64, cho thấy áp lực điều chỉnh đã hạ nhiệt và chỉ số có cơ hội đi lên thử thách lại vùng đỉnh cũ 1.140 điểm hoặc xa hơn là ngưỡng kháng cự tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số tuy vẫn chưa vượt qua được áp lực của MA20 nhưng đã đóng cửa trên MA5, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực điều chỉnh đã suy yếu và chỉ số có thể sớm vượt qua MA20 để hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 233 điểm (đỉnh cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội tiếp diễn xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên tăng 4/7. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: HCM (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: GIL, VLC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	05/07/23	29.8	25.5	16.9%	31	21.6%	24.4	-4.3%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	GIL	Quan sát mua	05/07/23	28	32-34	26.3	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cận vol + giá duy trì trên các đường MA -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh quanh 29
2	VLC	Quan sát mua	05/07/23	17.2	19.5-20	16.6	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cận vol + giá duy trì trên các đường MA -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh quanh 17.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	29.8	25.5	16.9%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.45	28	5.2%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	REE	Mua	01/06/23	65.4	61.5	6.3%	68.5	11.4%	59	-4%	
4	SSI	Mua	02/06/23	26.5	23.45	13%	27.8	18.6%	22.45	-4%	
5	KDH	Mua	08/06/23	30.4	30.45	-0.2%	35	14.9%	29	-5%	
6	TCM	Mua	13/06/23	56.5	51.4	9.9%	58.1	13%	49.3	-4%	
7	GMD	Mua	21/06/23	53.5	51	4.9%	56.2	10%	48.9	-4%	
8	BID	Mua	23/06/23	44	43.95	0.1%	48	9%	43	-2%	
9	PVT	Mua	27/06/23	23.65	21.35	10.8%	26.9	26%	20.6	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 26.9 ngàn
10	PLX	Mua	28/06/23	39.85	38.15	4.5%	41.2	8%	37	-3%	
11	VRE	Mua	04/07/23	27.2	27	0.7%	29.9	11%	26.4	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

UOB tiếp tục hạ dự báo tăng trưởng GDP 2023 của Việt Nam xuống 5.2%

Tăng trưởng GDP thực tế của Việt Nam trong quý 2/2023 đã tăng lên 4.14% từ mức đã điều chỉnh 3.28% trong quý 1/2023, nguyên nhân chính dẫn đến kết quả tăng trưởng âm đậm tiếp tục đến từ hoạt động sản xuất và nhu cầu bên ngoài sụt giảm. Như vậy, trong nửa đầu năm 2023, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 3.72% so với cùng kỳ, thấp hơn nhiều so với con số 6.46% trong nửa đầu năm 2022.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam giảm sâu xuống mức 2.4% trong quý 2/2023 từ mức 4.18% trong quý 1/2023, thấp hơn mục tiêu 4.5% của Chính phủ. Lạm phát cơ bản đã giảm xuống mức 4.48% trong quý 2/2023 từ mức 5.01% trong quý 1/2023, tạo cơ hội cho Ngân hàng Nhà nước (NHNN) nới lỏng thêm chính sách tiền tệ trong nửa đầu năm.

Với tốc độ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2023 thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng chính thức trong năm, sẽ rất khó để đạt được mức dự báo 6% như trước đó của UOB. UOB điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng cả năm của Việt Nam xuống 5.2% (từ dự báo trước đó là 6.0%; 2022 là 8.0%).

Trong báo cáo đánh giá quốc gia mới nhất về Việt Nam hoàn thành vào cuối tháng 6, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã công bố dự báo tăng trưởng của Việt Nam ở mức 5.8%.

Bộ KH&ĐT đưa ra 2 kịch bản tăng trưởng cho kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2023

Bộ Kế hoạch & Đầu tư cập nhật 2 kịch bản trong 6 tháng cuối năm 2023 khi Việt Nam phấn đấu GDP cả năm tăng 6-6.5%.

Kịch bản 1: Tăng trưởng cả năm dự kiến đạt 6%; tăng trưởng quý 3 đạt 6.8%, quý 4 đạt 9% (cao hơn lần lượt 0.3 điểm % và 1.9 điểm % so với kịch bản tại Nghị quyết số 01/NQ-CP), tính chung 6 tháng cuối năm tăng trưởng phải đạt 8.0%.

Kịch bản 2: Tăng trưởng cả năm dự kiến đạt 6.5%; tăng trưởng quý 3 đạt 7.4%, quý 4 đạt 10.3% (cao hơn lần lượt 0.9 điểm % và 3.2 điểm % so với kịch bản tại Nghị quyết số 01/NQ-CP), tính chung 6 tháng cuối năm tăng trưởng phải đạt 8.9%.

Nhìn lại kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm, Bộ Kế hoạch & Đầu tư cho rằng, các chỉ tiêu kinh tế tháng 6 tốt hơn tháng 5 và quý 2 tốt hơn quý 1.

Hơn 19.000 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn trong tháng 7: Một nhóm doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn

Kết thúc tháng 6/2023, tổng hợp dữ liệu từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) cho thấy, còn 116,5 nghìn tỷ đồng giá trị trái phiếu sẽ đáo hạn trong năm 2023.

Nếu không có hoạt động mua lại trước hạn nào đáng kể thì trong 6 tháng còn lại của năm, áp lực đáo hạn sẽ dồn vào tháng 9 với giá trị cao nhất đạt 32,6 nghìn tỷ đồng, áp lực lớn tiếp theo dành cho tháng 12 với 24,4 nghìn tỷ đồng.

Trong tháng 7, tổng giá trị trái phiếu đáo hạn là 19,4 nghìn tỷ đồng. Nếu không tính các lô trái phiếu tổng trị giá 7,2 nghìn tỷ đồng do Setra (3,75 nghìn tỷ) và Công ty Cổ phần Đầu tư Quang Thuận (3,45 nghìn tỷ) thuộc nhóm doanh nghiệp liên quan đến Vạn Thịnh Phát phát hành năm 2020 và đáo hạn vào ngày 31/7/2022, tổng giá trị trái phiếu đáo hạn không bao gồm trái phiếu của các ngân hàng trong tháng 7 là 12,2 nghìn tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Lợi nhuận Công ty mẹ VGC ước 1,210 tỷ, đạt 92% kế hoạch sau 6 tháng

Kết thúc nửa đầu năm 2023, Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) ước doanh thu thuần hợp nhất toàn Tổng công ty gần 7,000 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ khoảng 3,000 tỷ đồng, thực hiện 52% kế hoạch năm 2023. Lãi trước thuế ước đạt 913 tỷ đồng, thực hiện 75% kế hoạch năm, Công ty mẹ gần về đích lợi nhuận ước đạt 1,210 tỷ đồng, thực hiện 92% kế hoạch năm.

Năm 2023, Viglacera đặt kế hoạch doanh thu 15,750 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2022 và lãi trước thuế 1,210 tỷ đồng. Tại Công ty mẹ, Viglacera đặt mục tiêu doanh thu đạt 5,640 tỷ đồng và lãi trước thuế 1,310 tỷ đồng.

Gần đây, HĐQT VGC thông qua việc góp vốn thành lập CTCP Viglacera Thái Nguyên với vốn điều lệ 600 tỷ đồng, trong đó VGC sở hữu 51% vốn điều lệ, tương ứng số tiền thực góp 306 tỷ đồng.

TNG: Doanh thu tháng 6 đi lùi, lũy kế nửa năm ước 3,331 tỷ

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) ghi nhận doanh thu tiêu thụ tháng 6 đạt 701 tỷ đồng, tăng gần 5% so với tháng liền trước nhưng thấp hơn 8% so với cùng kỳ năm trước - đánh dấu mức tăng trưởng âm về doanh thu đầu tiên kể từ tháng 1/2023.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu TNG đạt 3,331 tỷ đồng, tăng 99 tỷ đồng, tương ứng tăng 3% so với cùng kỳ. Doanh thu xuất khẩu tiếp tục giữ chủ lực chiếm 97% tổng doanh thu. Trong đó, Mỹ và Pháp là hai thị trường lớn nhất, lần lượt chiếm 46% và 15% thị phần. Riêng nội địa chỉ chiếm 3%.

Năm 2023, TNG thông qua kế hoạch doanh thu đạt 6,800 tỷ đồng - gần như đi ngang - và lãi sau thuế 299 tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với thực hiện năm 2022. Như vậy, Công ty đã thực hiện gần một nửa kế hoạch doanh thu sau nửa đầu năm.

Vietnam Airlines ước doanh thu 6 tháng hơn 45 ngàn tỷ, tăng gần 50%

Trong bối cảnh thị trường quốc tế hồi phục và lượng khách tăng mạnh, hãng hàng không Vietnam Airlines (HOSE: HVN) ước doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm đạt 45,255 tỷ đồng, bằng 148.9% cùng kỳ năm trước và cao hơn kế hoạch khoảng 1,000 tỷ đồng.

Vận chuyển hành khách ước đạt 10.14 triệu khách, tăng 23.6% so cùng kỳ. Vận chuyển hàng hóa, bưu kiện ước đạt 103,287 tấn, bằng 91% cùng kỳ.

Dù doanh thu hồi phục mạnh, nhưng Chủ tịch HĐQT Đặng Ngọc Hoà Đặng Ngọc Hòa thừa nhận vẫn còn nhiều khó khăn trong 6 tháng cuối năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PLX	39,850	5.84%	0.06%
VHM	56,500	1.07%	0.06%
GAS	95,100	1.17%	0.05%
SSI	26,500	3.11%	0.03%
VCI	39,750	7.00%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,000	-1.12%	-0.06%
DHG	130,000	-2.84%	-0.01%
EIB	20,300	-1.46%	-0.01%
PDN	120,200	-5.35%	-0.01%
VNM	70,600	-0.14%	0.00%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	13,250	2.32%	29,828,158
VND	19,600	3.98%	28,227,968
HAG	8,390	2.69%	25,322,724
SSI	26,500	3.11%	24,386,279
NVL	14,850	2.06%	23,185,501

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	26,500	3.11%	636.9
VND	19,600	3.98%	544.9
HPG	26,250	0.19%	514.6
STB	29,850	0.51%	508.0
VCI	39,750	7.00%	408.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	9,550,000	530.65
VIB	12,400,000	244.16
VSC	3,833,300	134.17
EIB	5,310,000	109.39
MSN	1,120,000	84.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,600	4.22%	0.24%
IDC	43,300	2.12%	0.10%
SHS	13,700	2.24%	0.09%
MBS	18,900	2.72%	0.07%
KSF	40,600	1.50%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	33,000	-4.07%	-0.05%
HJS	35,200	-9.97%	-0.03%
VIF	15,600	-1.27%	-0.02%
THD	39,700	-0.50%	-0.02%
DP3	149,800	-4.89%	-0.02%

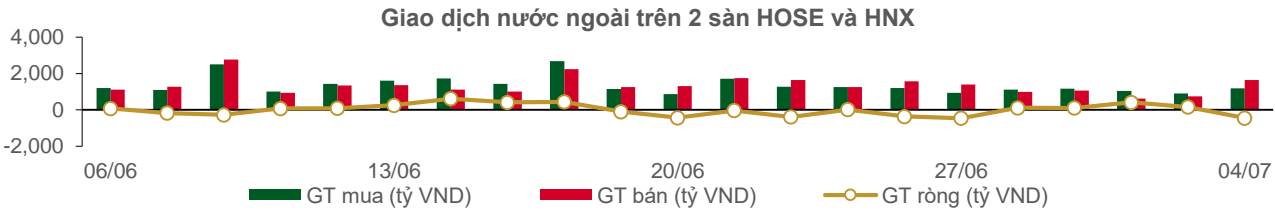
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,700	2.24%	25,961,602
IDJ	7,500	2.74%	18,669,209
APS	8,400	6.33%	11,992,135
PVS	34,600	4.22%	9,959,111
CEO	23,900	1.70%	3,627,598

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,700	2.24%	352.7
PVS	34,600	4.22%	338.4
IDJ	7,500	2.74%	131.2
APS	8,400	6.33%	92.1
CEO	23,900	1.70%	86.1

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NTP	4,716,000	199.96
IDC	1,822,586	74.20
SHN	5,982,517	43.07
SHS	3,000,000	41.40
VTZ	2,655,934	21.25

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.69	1,141.02	42.85	1,586.05	(5.15)	(445.02)
HNX	3.43	52.14	3.53	51.93	(0.10)	0.21
Tổng 2 sàn	41.12	1,193.16	46.38	1,637.98	(5.26)	(444.81)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	56,500	2,464,600	138.13	SHS	13,700	3,012,000	41.56
HPG	26,250	5,244,500	136.62	PVS	34,600	124,000	4.23
VNM	70,600	1,409,905	99.39	IDC	43,300	48,500	2.08
SSI	26,500	2,821,500	73.74	CEO	23,900	47,000	1.12
VHC	71,000	941,000	66.73	TNG	19,300	56,100	1.08

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	56,500	9,049,500	502.94	SHS	13,700	3,013,900	41.59
STB	29,850	7,074,800	208.27	TNG	19,300	230,000	4.45
HPG	26,250	3,473,300	90.30	CEO	23,900	60,500	1.43
NLG	33,000	2,115,800	67.99	IDC	43,300	30,000	1.29
MWG	43,250	1,372,100	60.42	BVS	24,500	40,000	0.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

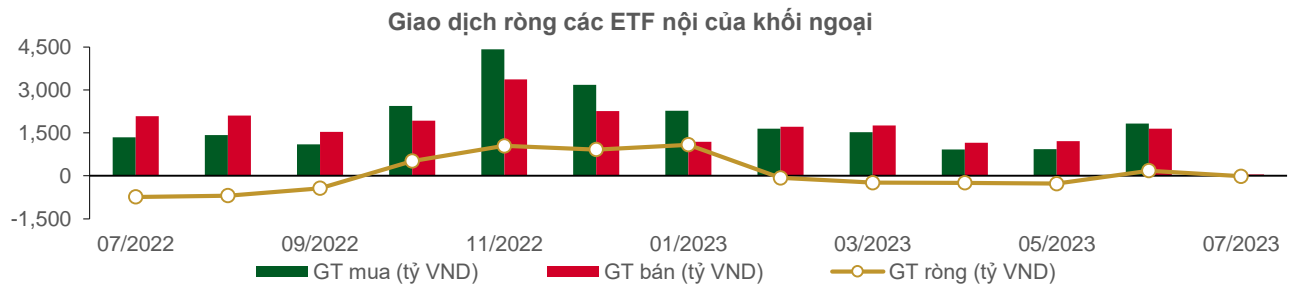
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	26,500	2,746,700	71.80	PVS	34,600	122,795	4.19
HPG	26,250	1,771,200	46.32	IDC	43,300	18,500	0.79
VNM	70,600	643,800	45.27	VCS	60,300	11,900	0.72
VHC	71,000	554,800	39.33	PCG	6,500	20,000	0.13
VCI	39,750	723,900	27.82	API	7,500	16,200	0.12

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	56,500	(6,584,900)	(364.80)	TNG	19,300	(173,900)	(3.37)
STB	29,850	(6,554,600)	(192.93)	BVS	24,500	(38,500)	(0.93)
NLG	33,000	(1,731,000)	(55.59)	NVB	14,600	(53,664)	(0.78)
HCM	29,800	(1,569,800)	(45.34)	CEO	23,900	(13,500)	(0.31)
DGC	64,800	(501,000)	(32.10)	EID	20,800	(11,200)	(0.23)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,300	0.5%	706,801	13.61	E1VFN30	10.73	13.03	(2.30)
FUEMAV30	13,350	0.4%	17,500	0.23	FUEMAV30	0.22	0.03	0.19
FUESSV30	13,810	0.3%	8,500	0.12	FUESSV30	0.06	0.07	(0.01)
FUESSV50	16,710	-0.5%	9,520	0.16	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,590	0.1%	73,617	1.30	FUESSVFL	0.00	0.00	0.00
FUEVFN30	23,900	0.0%	106,259	2.53	FUEVFN30	0.31	1.91	(1.60)
FUEVN100	14,700	1.6%	70,612	1.02	FUEVN100	0.44	0.83	(0.39)
FUEIP100	8,020	-0.4%	2,800	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,380	-0.5%	49,200	0.36	FUEKIV30	0.18	0.18	(0.00)
FUEDCMID	9,230	0.7%	40,600	0.37	FUEDCMID	0.01	0.36	(0.35)
FUEKIVFS	10,050	0.1%	49,000	0.49	FUEKIVFS	0.25	0.24	0.01
FUEMAVND	9,930	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	0	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,134,409	20.22	Tổng cộng	12.20	16.64	(4.45)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,390	-1.4%	35,650	63	22,000	1,298	(92)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	280	3.7%	32,380	34	22,000	335	55	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	0.0%	145,750	58	87,000	353	13	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,460	2.1%	2,820	63	87,000	1,362	(98)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,590	1.3%	3,680	120	87,000	1,383	(207)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2302	920	-3.2%	400	43	87,000	520	(400)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	560	3.7%	46,040	128	87,000	784	224	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	590	1.7%	44,540	118	18,550	309	(281)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	3,640	2.0%	160	63	26,250	3,501	(139)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,530	0.6%	6,250	120	26,250	3,299	(231)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,610	3.1%	100	85	26,250	3,359	(251)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,540	-3.4%	1,300	13	26,250	2,560	20	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	2,000	0.0%	0	43	26,250	1,912	(88)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,670	1.2%	14,260	34	26,250	1,763	93	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,190	1.4%	56,950	128	26,250	2,351	161	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,700	0.6%	20	182	26,250	1,417	(283)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,490	-1.3%	1,920	118	26,250	1,349	(141)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,810	-2.7%	29,520	325	26,250	2,049	239	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,220	0.0%	40	90	26,250	1,081	(139)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,750	-0.6%	10	150	26,250	1,580	(170)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,480	0.0%	210	182	26,250	1,255	(225)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,800	1.1%	10	241	26,250	1,453	(347)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	0.0%	5,050	58	20,350	28	(52)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,180	0.9%	960	63	20,350	2,021	(159)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,150	1.4%	72,140	120	20,350	1,836	(314)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	430	2.4%	4,080	34	20,350	547	117	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	690	-2.8%	5,330	90	20,350	574	(116)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	670	-1.5%	18,620	182	20,350	485	(185)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,100	-1.4%	9,990	325	20,350	1,918	(182)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	90	-18.2%	36,960	63	75,600	38	(52)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,180	-0.8%	570	118	75,600	874	(306)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,060	0.0%	9,370	325	75,600	3,044	(16)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	790	-1.3%	110	90	75,600	587	(203)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,230	0.8%	280	150	75,600	899	(331)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,520	0.0%	10	241	75,600	1,104	(416)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	330	3.1%	20,080	63	43,250	216	(114)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	570	0.0%	2,280	120	43,250	406	(164)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	250	-19.4%	1,790	13	43,250	72	(178)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	320	3.2%	55,160	128	43,250	430	110	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	720	2.9%	30,490	90	43,250	624	(96)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	740	0.0%	18,830	182	43,250	568	(172)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	3,030	0.3%	11,220	325	43,250	2,937	(93)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,280	4.1%	19,420	118	14,850	623	(657)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,260	2.4%	14,890	118	17,000	903	(357)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	810	1.3%	31,740	118	13,400	612	(198)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,950	-1.2%	14,200	63	29,850	5,018	68	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,000	-1.6%	39,890	120	29,850	4,967	(33)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,430	-7.1%	830	13	29,850	1,208	(222)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,040	2.0%	260	34	29,850	1,428	388	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,400	-0.5%	70,270	128	29,850	4,377	(23)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	920	0.0%	1,190	118	29,850	854	(66)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,140	0.9%	40	182	29,850	993	(147)	29,110	5.0	02/01/2024

CSTB2306	2,630	-2.2%	63,960	325	29,850	3,090	460	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	650	-3.0%	41,750	90	29,850	631	(19)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,160	0.9%	2,100	150	29,850	1,037	(123)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	950	-5.0%	20,380	182	29,850	866	(84)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,150	0.9%	34,130	241	29,850	1,030	(120)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	80	0.0%	1,190	58	32,000	25	(55)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,650	-1.2%	24,700	63	32,000	1,513	(137)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,750	-0.6%	7,480	120	32,000	1,495	(255)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,660	0.0%	0	43	32,000	1,039	(621)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,180	5.0%	36,500	325	32,000	2,749	(431)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	990	2.1%	1,570	34	18,150	924	(66)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	710	-6.6%	31,660	90	18,150	590	(120)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	700	1.4%	28,650	182	18,150	500	(200)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	180	5.9%	19,880	58	56,500	171	(9)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,070	5.9%	13,090	63	56,500	746	(324)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,350	3.1%	22,730	120	56,500	841	(509)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	920	9.5%	10,730	118	56,500	582	(338)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,650	4.6%	10,290	325	56,500	2,926	(724)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	650	10.2%	3,280	90	56,500	349	(301)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,260	5.9%	6,020	150	56,500	877	(383)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,260	-0.8%	510	241	56,500	812	(448)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,820	-0.4%	1,090	63	19,650	2,485	(335)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	390	-2.5%	21,480	34	19,650	521	131	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	1,950	-1.0%	5,900	325	19,650	2,181	231	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	720	-1.4%	7,970	118	51,300	348	(372)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	220	-4.3%	62,740	63	70,600	80	(140)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	880	-2.2%	3,060	118	70,600	577	(303)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	650	-3.0%	18,190	90	70,600	348	(302)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	950	-2.1%	6,800	150	70,600	585	(365)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,240	-2.4%	770	241	70,600	700	(540)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	160	-5.9%	9,260	58	19,850	70	(90)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	990	-1.0%	15,970	63	19,850	817	(173)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	700	1.4%	27,290	85	19,850	429	(271)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,500	1.4%	260	43	19,850	950	(550)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	610	-1.6%	440	90	19,850	278	(332)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	640	-1.5%	30,250	182	19,850	256	(384)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	210	-4.5%	21,490	58	27,200	181	(29)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	310	-8.8%	44,180	63	27,200	260	(50)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	410	-2.4%	13,020	120	27,200	289	(121)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	290	-3.3%	3,330	13	27,200	46	(244)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	570	1.8%	19,030	118	27,200	451	(119)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,040	-0.5%	54,170	325	27,200	1,970	(70)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	410	5.1%	14,420	90	27,200	286	(124)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	820	5.1%	22,890	150	27,200	659	(161)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	850	1.2%	11,520	241	27,200	662	(188)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
ACB	HOSE	22,000	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	100,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BID	HOSE	44,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,450	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	20,350	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,550	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,850	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,150	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,400	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,450	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,700	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,250	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	130,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	63,400	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,400	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	30,400	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,200	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,281	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	95,100	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,599	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,600	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	39,850	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	18,093	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	44,800	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	56,500	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	36,000	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	56,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	33,000	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,400	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,200	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	43,300	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	29,800	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	59,000	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	43,250	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	72,800	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	42,300	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	26,250	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	70,600	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	153,600	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,500	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	74,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,300	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	71,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,650	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,650	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	26,300	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn